

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 322/2018/TLST – HN&GD, ngày 10 tháng 12 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Việt T, sinh năm 1983

ĐKNKTT: Tổ 13, phường Thắng Lợi, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Chị Lưu Thị N, sinh năm 1991

ĐKNKTT: Xóm Chùa, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 12 năm 2018;

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28/12/2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Việt T và chị Lưu Thị N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân Anh Nguyễn Việt T và chị Lưu Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn. Điều nhất trí thoả thuận thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh T, chị N xác định không có con chung.

2.3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Việt T và chị Lưu Thị N thống nhất thỏa thuận: Anh Nguyễn Việt T có trách nhiệm trích trả cho chị N tiền công sức đóng góp trong thời gian làm dâu số tiền: 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng chẵn)

Thời gian trích trả: Ngày 10/3/2019 (trả 1 lần cả 15.000.000đ).

Chị Lưu Thị N được sở hữu, sử dụng số tiền do anh T trích trả công sức làm dâu là: 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng chẵn).

Về lãi suất chậm thi hành khoản tiền trích trả công sức làm dâu: Anh T, chị N thỏa thuận: Nếu anh T không trả được tiền trích trả công sức cho chị N trong giai đoạn thi hành án, thì phải trả khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015, mức lãi suất được xác định là 1,6%/tháng.

2.4. Khoản nợ chung, khoản cho vay chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về án phí: Anh T và chị N thỏa thuận: anh T tự nguyện nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn theo sơ thẩm 150.000đ, Anh T được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0009815 ngày 10/12/2018 của Chi Cục thi hành án thị xã Phổ Yên, anh T được trả lại 150.000đ; chị N nhận nộp án phí khoản tiền trích chia tài sản số tiền 375.000đ, chị N được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 375.000đ biên lai thu số 0009814 ngày 10/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên;
- UBND P Thắng Lợi, TP Sông Công, TN;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà